CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ ĐỒNG THÁP

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét
Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2022

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	5 – 8
Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	10 – 11
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	12 – 41

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ ĐỒNG THÁP
Số 140 quốc lộ 30, phường Mỹ Phú, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thương Mại Dầu Khí Đồng Tháp (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ tái chính 06 thàng kết thúc vào ngày 30 thàng 06 năm 2022.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Thương Mại Dầu Khí Đồng Tháp được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Thương Mại Dầu Khí Đồng Tháp hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1400147351 đăng ký lần đầu vào ngày 02 tháng 07 năm 2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 12 vào ngày 09 tháng 11 nàm 2018 do Sở kế hoạch vá Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp.

Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2022 và ngày 01/01/2022 là 873.239.800.000 VND, tương đương 87.323.980 cổ phiếu, mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên sàn chứng khoán Upcom tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoàn là PDT vá ngày giao dịch đầu tiên là ngày 22 thàng 11 năm 2018.

Đến ngày 04 tháng 04 năm 2022, Công ty hủy giao dịch trên sán chứng khoán Há Nội (Upcom) theo thông báo số 1072/TB-SGDHN ngày 22 tháng 03 năm 2022 do chưa được Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước xác nhận việc hoàn tất đăng ký công ty đại chúng và ngày giao dịch cuối cùng là ngày 01 tháng 04 năm 2022.

Trụ sở chinh:

- Địa chỉ : Số 140 quốc lộ 30, phường Mỹ Phú, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp
- Điện thoại : 02773 851 056
- Fax : 02773 851 056
- Email : Info@petimex.com.vn
- Website : www.petimex.com.vn

Ngành nghề kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp:

- Đầu mối xuất nhập khẩu trực tiếp xăng dầu;
- Chuyên bán buôn, bán lẻ các loại xăng dầu, nhớt, gas;
- Chiết nạp gas, xuất nhập khẩu gas (LPG);
- Hệ thống kho, cáng chuyên dụng, an toàn trong giao nhận;
- Cung ứng vận chuyển xăng dầu trong và ngoài nước theo yêu cầu của khách hàng;
- Dịch vụ kho ngoại quan, dịch vụ cung ứng tàu biển, dịch vụ bến cảng; dịch vụ dọn vệ sinh tàu thuyền, đánh cặn tàu thuyền; dịch vụ hoa tiêu và cứu hộ trên biển (lai dắt tàu theo luồng, cứu hộ trên biển, trên sông);
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng; kinh doanh nhà (bao gồm xây dựng, mua bán, cho thuê); hợp tác đầu tư phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng ăn uống.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ: Mua bán xăng dầu vá các sản phẩm của chúng; Cung cấp dịch vụ cho thuê tài sản (kho, bãi,...).

2. Các Thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Họ và tên	Chức vụ
Ông Trần Quang Sĩ	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 22 tháng 07 năm 2022)
Ông Lê Thanh Mân	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Đúng	Thành viên
Ông Đinh Thiện Hiền	Thành viên
Bà Lê Thị Hồng	Thành viên

Đến ngày lập báo cáo này, Công ty chưa hoàn tất thủ tục bầu cử chức danh chủ tịch Hội đồng Quản trị mới.

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Minh Lộc	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Lệ Hằng	Kiểm soát viên
Bá Nguyễn Ngọc Lưu	Kiểm soát viên (bổ nhiệm ngày 22 tháng 07 năm 2022)
Bà Lê Nguyễn Minh Phương	Kiểm soát viên (miễn nhiệm ngày 22 tháng 07 năm 2022)

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ
Ông Lê Thanh Mân	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Đúng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đinh Thiện Hiền	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Hồng	Phó Tổng Giám đốc

Đại diện pháp luật

Họ và tên	Chức vụ
Ông Lê Thanh Mân	Tổng Giám đốc

3. Đánh giá tình hình kinh doanh giữa niên độ

Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của Công ty cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2022 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính

Ngày 22 tháng 07 năm 2022, Công ty miễn nhiệm ông Trần Quang Sĩ - Chủ tịch hội đồng Quản trị. Đồng thời, Công ty đang trong quà trình hoàn tất các thủ tục để bầu cử chức danh chủ tịch Hội đồng Quản trị mới.

Ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ tái chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện soát xèt Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính 06 thàng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2022.

6. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cào tài chính giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc chịu trâch nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vá lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngáy 30 tháng 06 năm 2022. Trong việc lập và trình báy Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách náy một cách nhất quán.
- Thực hiện càc xét đoàn và càc ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kề toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình báy và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập vá trình bày Báo cáo tái chính giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động giữa niên độ của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm náo và câc sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình báy Báo cáo tái chính giữa niên độ.

7. Công bố cảc báo cảo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty công bố Báo cào tâi chính giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và các luồng lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngáy 30 tháng 06 năm 2022, được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hánh và các quy định phàp lý có liên quan đến việc lập vá trình bày bào cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 1400147356 CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ ĐỒNG THÁP TỈNH ĐỒNG THÁP

LÊ THANH MẪN
Tổng Giám đốc
Đồng Tháp, ngày 12 tháng 09 năm 2022

Số: 031/2022/BCSX-HCM.00203

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gởi: **Quý Cổ đông, các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ ĐỒNG THÁP

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kém theo của Công ty Cổ phần Thương Mại Dầu Khí Đồng Tháp (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 12 tháng 09 năm 2022, từ trang 5 đến trang 41, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giàm đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam vá các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ vá chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết đế đảm bảo việc lập vá trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vần, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về càc vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích vá càc thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam vá do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tái chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vá lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ tái chính 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toàn, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

M.S.D.N: 0300448995-C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM

PHẠM THỊ NGỌC LIÊN
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toàn: 1180-2018-009-1
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM
TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 09 năm 2022

LÊ HUỲNH BẢO
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 5449-2021-009-1

PKF - AFC Vietnam Auditing Co., Ltd. is a member firm of the PKF International Limited family of legally independent firms and does not accept any responsibility or liability for the actions or inactions of any individual member or correspondent firm or firms.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ ĐỒNG THÁP
Số 140 quốc lộ 30, phường Mỹ Phú, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**6.138.706.151.935**	**3.207.216.894.964**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	5.1	**392.032.318.222**	**525.489.428.221**
Tiền	111		391.032.318.223	406.489.428.221
Các khoản tương đương tiền	112		999.999.999	119.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**1.835.822.849.315**	**1.113.822.849.315**
Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	1.835.822.849.315	1.113.822.849.315
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**1.629.300.705.106**	**806.216.003.659**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	1.315.509.941.330	585.885.218.389
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	39.426.491.788	11.189.211.498
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		10.182.446.921	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	272.910.012.659	217.869.761.364
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(8.752.031.131)	(8.752.031.131)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		23.843.539	23.843.539
Hàng tồn kho	**140**	5.7	**2.187.292.046.422**	**761.081.465.201**
Hàng tồn kho	141		2.187.292.046.422	761.081.465.201
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**94.258.232.870**	**607.148.568**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
Thuế GTGT được khấu trừ	152		94.258.232.870	-
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.15	-	607.148.568
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ ĐỒNG THÁP
Số 140 quốc lộ 30, phường Mỹ Phú, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**1.569.196.950.156**	**1.563.330.503.211**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
Phải thu dài hạn khác	216		-	-
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
Tài sản cố định	**220**		**1.285.691.095.964**	**1.274.318.645.669**
Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	348.059.822.741	336.765.032.550
Nguyên giá	222		907.051.144.939	881.169.966.106
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(558.991.322.198)	(544.404.933.556)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	5.9	937.631.273.223	937.553.613.119
Nguyên giá	228		937.888.902.278	937.731.717.278
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(257.629.055)	(178.104.159)
Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
Nguyên giá	231		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**29.475.809.902**	**31.938.022.712**
Chi phí sản xuất, KD dở dang dài hạn	241		-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.10	29.475.809.902	31.938.022.712
Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	5.11	**240.369.157.493**	**242.355.158.979**
Đầu tư vào công ty con	251		110.465.098.507	110.465.098.507
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		114.881.009.836	114.881.009.836
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		24.803.879.518	24.803.879.518
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(9.780.830.368)	(7.794.828.882)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
Tài sản dài hạn khác	**260**		**13.660.886.797**	**14.718.675.851**
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.12	13.660.886.797	14.718.675.851
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**7.707.903.102.091**	**4.770.647.398.175**

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ ĐỒNG THÁP
Số 140 quốc lộ 30, phường Mỹ Phú, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ	300		**6.711.059.957.076**	**3.841.362.935.176**
Nợ ngắn hạn	**310**		**6.484.208.953.323**	**3.614.511.931.423**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13	3.141.122.746.811	985.603.486.769
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.14	32.992.440.988	215.561.422
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.15	63.147.696.355	60.833.722.456
Phải trả người lao động	314		4.621.548.082	8.890.816.337
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.16	988.799.177	644.730.613
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.17.1	139.014.252.219	443.990.208.231
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.18	2.869.462.482.751	1.879.516.322.481
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	6.983.351.423
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	5.19	4.250.500.059	5.939.082.059
Quỹ bình ổn giá	323	5.20	228.608.486.881	221.894.649.632
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
Nợ dài hạn	**330**		**226.851.003.753**	**226.851.003.753**
Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
Phải trả dài hạn khác	337	5.17.2	226.851.003.753	226.851.003.753
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
Dự phóng phải trả dài hạn	342		-	-
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ ĐỒNG THÁP
Số 140 quốc lộ 30, phường Mỹ Phú, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
NGUỒN VỐN				
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		**996.843.145.015**	**929.184.462.999**
Vốn chủ sở hữu	**410**	5.21	**996.843.145.015**	**929.184.462.999**
Vốn góp của chủ sở hữu	411		873.239.800.000	873.239.800.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		873.239.800.000	873.239.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
Cổ phiếu quỹ	415		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		60.079.871.219	60.079.871.219
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		63.523.473.796	(4.135.208.220)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(4.135.208.220)	(124.650.635.140)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		67.658.682.016	120.515.426.920
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
Nguồn kinh phí	431		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**7.707.903.102.091**	**4.770.547.398.175**

PHẠM VĂN BỀN	**NGUYỄN XUÂN TUYỀN**	**LÊ THANH MÂN**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		Đồng Tháp, ngày 12 tháng 09 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ ĐỒNG THÁP
Số 140 quốc lộ 30, phường Mỹ Phú, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	6.1	**9.869.963.079.641**	**4.888.101.045.672**
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**9.869.963.079.641**	**4.888.101.045.672**
Giá vốn hàng bán	**11**	6.2	**9.624.712.359.098**	**4.696.426.308.338**
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**245.250.720.543**	**191.674.737.334**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	104.488.222.819	42.148.954.865
Chi phí tài chính	22	6.4	145.127.582.754	44.148.771.768
Trong đó: chi phí lãi vay	*23*		*23.724.013.426*	*24.707.035.237*
Chi phí bán hàng	25	6.5	114.742.119.963	86.440.759.632
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	10.716.361.119	14.529.543.398
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**79.152.879.526**	**88.704.617.401**
Thu nhập khác	31	6.7	4.153.050.344	1.618.265.525
Chi phí khác	32	6.8	50.000.000	100.934.117
Lợi nhuận khác	**40**		**4.103.050.344**	**1.517.331.408**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**83.255.929.870**	**90.221.948.809**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.15	15.597.247.854	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**67.658.682.016**	**90.221.948.809**

PHẠM VĂN BỀN	**NGUYỄN XUÂN TUYÊN**	**LÊ THANH MÂN**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		Đồng Tháp, ngày 12 tháng 09 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ ĐỒNG THÁP
Số 140 quốc lộ 30, phường Mỹ Phú, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	**01**		**83.255.929.870**	**90.221.948.809**
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		15.038.071.082	13.532.298.982
Các khoản dự phòng/ (hoàn nhập)	03		(4.997.349.937)	1.297.600.000
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(2.818.262.031)	(726.486.674)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(41.691.268.986)	(22.960.858.720)
Chi phí lãi vay	06		23.724.013.426	24.707.035.237
Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		***72.511.133.424***	***106.071.537.634***
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(885.135.406.216)	(200.414.230.537)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1.426.210.581.221)	(323.616.315.959)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		1.883.223.298.639	7.826.051.147
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.057.789.054	2.725.339.549
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
Tiền lãi vay đã trả	14		(23.379.944.862)	(28.170.688.109)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(7.128.178.811)	-
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1.688.582.000)	(6.700.170.616)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(386.750.471.993)**	**(442.278.476.891)**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21		(24.202.300.750)	(20.358.791.456)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22		343.881.818	-
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.082.300.000.000)	(1.132.000.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của ĐV khác	24		360.300.000.000	1.266.277.150.685
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		13.274.565.069	31.631.853.207
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(732.583.853.863)**	**145.550.212.436**

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ ĐỒNG THÁP
Số 140 quốc lộ 30, phường Mỹ Phú, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
Tiền thu từ đi vay	33	7.1	9.983.332.530.747	5.883.018.924.825
Tiền trả nợ gốc vay	34	7.2	(8.998.985.702.675)	(5.407.882.769.113)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(13.300.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**984.346.828.072**	**475.122.855.712**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**(134.987.497.784)**	**178.394.591.257**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**525.489.428.221**	**431.263.683.107**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1.530.387.785	(2.251.606.203)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	5.1	**392.032.318.222**	**607.406.668.161**

PHẠM VĂN BÈN	**NGUYỄN XUÂN TUYÊN**	**LÊ THANH MÂN**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		Đồng Tháp, ngày 12 tháng 09 năm 2022

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thương Mại Dầu Khí Đồng Tháp (gọi tắt "Công ty") được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Thương Mại Dầu Khí Đồng Tháp hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1400147351 đăng ký lần đầu vào ngày 02 tháng 07 năm 2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 12 vào ngày 09 tháng 11 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là thương mại và dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty như sau:

- Đầu mối xuất nhập khẩu trực tiếp xăng dầu;
- Chuyên bán buôn, bán lẻ các loại xăng dầu, nhớt, gas;
- Chiết nạp gas, xuất nhập khẩu gas (LPG);
- Hệ thống kho, cảng chuyên dụng, an toàn trong giao nhận;
- Cung ứng vận chuyển xăng dầu trong và ngoài nước theo yêu cầu của khách hàng;
- Dịch vụ kho ngoại quan, dịch vụ cung ứng tàu biển, dịch vụ bến cảng; dịch vụ dọn vệ sinh tàu thuyền, đành cặn tàu thuyền; dịch vụ hoa tiêu và cứu hộ trên biển (lai dắt tàu theo luồng, cứu hộ trên biển, trên sông);
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng; kinh doanh nhà (bao gồm xây dựng, mua bán, cho thuê);
- hợp tác đầu tư phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng ăn uống.

Trong kỳ, hoạt động chính của Công ty như sau: Mua bán xăng dầu và các sản phẩm của chúng; Cung cấp dịch vụ cho thuê kho, bãi,...

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Cấu trúc của Công ty

Các chi nhánh trực thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
- Chi Nhành Công ty Cổ phần Thương Mại Dầu Khí Đồng Tháp Tổng Kho Xăng Dầu Phước Khành	Ấp 2, xã Phước Khánh, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai
- Chi Nhánh Công ty Cổ phần Thương Mại Dầu Khí Đồng Tháp Tổng Kho Xăng Dầu Trần Quốc Toản	Số 1651 Quốc lộ 30, phường 11, TP. Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp
- Chi Nhánh Công ty Cổ phần Thương Mại Dầu Khí Đồng Tháp Tại Thành Phố Hồ Chí Minh	Lầu 3, Broadway A, Số 100 Nguyễn Lương Bằng, P. Tân Phú, Q. 7, TP. Hồ Chí Minh
- Chi Nhánh Công ty Cổ phần Thương Mại Dầu Khí Đồng Tháp Tại An Giang	Số 585, Tổ 14, ấp An Quới, Xã An Thạnh Trung, Huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang.
- Chi Nhánh Công ty Cổ phần Thương Mại Dầu Khí Đồng Thập Tổng Kho Xăng Dấu Tân Phú Thạnh	Số 106 QL1A, Khu vực 2, phường Ba Láng, quận Cài Răng, TP. Cần Thơ
- Chi Nhánh Công ty Cổ phần Thương Mại Dầu Khí Đồng Tháp Khu du lịch Ba Láng	QL1A, Khu vực 2, phường Ba Láng, quận Cài Răng, TP. Cần Thơ
- Chi Nhánh Công ty Cổ phần Thương Mại Dầu Khí Đồng Tháp Kho Xăng Dầu Trường Xuân	Ấp 4, xã Trướng Xuân, huyện Tháp Mười, tỉnh Đồng Tháp
- Chi Nhánh Công ty Cổ phần Thương Mại Dầu Khí Đồng Tháp Kho Xăng Dầu Tuyến Sau Long Bình Tân	Số 175/8/6 Châu Văn Lồng, phường Long Bình Tân, TP. Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai.

Công ty con

Tên công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
- Công ty Cổ phần Vận Tải Xăng Dầu Đồng Thập	Số 215-217 đường Trương Hán Siêu, phường Mỹ Phú, TP. Cao Lãnh, tỉnh Đồng Thập	Kinh doanh thương mại, dịch vụ	51,00%	51,00%
- Công ty Cổ phần Nhiên Liệu Đồng Tháp	Số 328 QL30, Phường Mỹ Phú, Thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp	Kinh doanh thương mại xăng dầu,...	51,16%	51,16%
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Mỹ Trà	Số 272 đường Lê Duẩn, phường Mỹ Phú, TP. Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp	Kinh doanh nhà hàng, khách sạn,...	50,53%	50,53%
- Công ty Cổ phần Nhiên liệu Tây Đô	Số 58, đường số 8, KĐT Phú An, P. Phú Thứ, Q. Cải Răng, TP. Cần Thơ	Kinh doanh thương mại xăng dầu,...	64,01%	64,01%

Công ty liên doanh, liên kết

Tên công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
- Công ty Cổ phần Thương Mại Dầu khí Cửu Long	Số 67/6A đường Phó Cơ Điều, P. 4, TP. Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long	Kinh doanh xăng dầu,...	37,61%	37,61%
- Công ty Cổ phần Khí hóa lỏng Đồng Tháp	Ấp 2, Xã Mỹ Hiệp, Thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp	Kinh doanh gas, khí hóa lỏng,...	34,00%	34,00%
- Công ty Cổ phần Hóa dầu Phước Khành	Số 10 Phổ Quang, phường 2, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh	Kinh doanh kho bãi và lưu giữ hàng hóa	49,00%	49,00%
- Công ty TNHH Sopet Gas One	Ấp 2, xã Phước Khánh, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai	Kinh doanh khí gas hóa lỏng	20,00%	20,00%

1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính giữa niên độ

Các số liệu trên báo cáo tài chính cho kỳ tái chính 06 tháng kết thúc ngáy 30 tháng 06 năm 2022 so sánh được với số liệu tương ứng của kỳ trước.

1.7 Nhân viên

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, tổng số nhân viên của Công ty íá 230 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 224 người).

2. NĂM TÁI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc váo ngáy 31 tháng 12 háng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toàn

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán ía Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Công ty àp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tái chính giữa niên độ.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toàn

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc íập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Bào cáo tài chính giữa niên độ được íập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến cảc luồng tiền)

4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tái chính. Chênh iệch tỷ giá do đánh giả lại càc khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh iệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không qui định tỷ giá thanh toán:

+ Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
+ Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
+ Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): Tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào ngày kết thúc kỳ tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản ngoại tệ vay ngân hàng: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng BIDV (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng BIDV và Vietcombank (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kế nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kế thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sàch tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách náy.

Các khoản đầu tư váo công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tái sản phi tiền tệ, già phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức vá lợi nhuận của các năm trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các năm sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu tài chính. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhàn với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ tài chính vá được ghi nhận vào chi phí tái chính.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm càc khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soàt, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Càc khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm già mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức vá lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức vá lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư khác

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn gòp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập vào ngày kết thúc kỳ tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu lá phải thu khách hàng, và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách háng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty vá người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ tài chính được ghi nhận váo chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc thấp hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thánh phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp vá chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phóng giảm giá háng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phóng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá háng tồn kho cần phải trích lập tại ngáy kết thúc kỳ tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vâo chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ 3 năm.

Chi phi sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ váo chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Chi phí trả trước dài hạn khác

Chi phí trả trước dài hạn khác phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng theo thời gian ghi nhận doanh thu tương ứng.

4.8 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sáng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định hữu hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận lá chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí náy gắn liền với một tái sản cố định hữu hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận váo thu nhập hay chi phí trong năm. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Thời gian khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

	Thời gian (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25
Máy móc thiết bị	05 – 08
Phương tiện vận tải	08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 – 08

4.9 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toán bộ các chi phí má Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tái sản đó váo trạng thái sẵn sáng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận ía chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tái sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất lá toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

Quyền sử dụng đất của Công ty là quyền sử dụng đất không thời hạn không được khấu hao.

Phần mềm máy vi tính

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy vi tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy vi tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 03 năm.

4.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến càc tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc vá không được tính khấu hao.

4.11 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoán nợ phải trả và chi phí phải trá được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại càc khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, vá phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

4.13 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như càc qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phản phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại càc khoản mục tiền tệ, các công cụ tái chính vá các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận lá nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.14 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán háng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán háng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát háng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sê thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xàc định được phần công việc đã hoán thành váo ngày kết thúc kỳ tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tái khoản tiền gửi vá lãi suất thực tế từng thời kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

4.15 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

4.16 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ chỉ bao gồm thuế thu nhập hiện hành. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng váo vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập náy cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hánh là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, vá các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các kỳ trước.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ vá việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cào tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

4.17 Bảo cảo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ vá có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý lá một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể vá có rủi ro vá lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

4.18 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bến liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét các mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của các mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các đối tượng sau đãy được xem là các bên có liên quan:

Tên đối tượng	Quan hệ
Công ty Cổ phần Vận Tải Xăng Dấu Đồng Tháp	Công ty con
Công ty Cổ phần Nhiên Liệu Đồng Tháp	Công ty con
Công ty Cổ phần Dịch Vụ Du Lịch Mỹ Trà	Công ty con
Công ty Cổ phần Nhiên Liệu Tây Đô	Công ty con
Công ty Cổ phần Thương Mại Dầu Khí Cửu Long	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Khí Hóa Lỏng Đồng Tháp	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Hóa Dầu Phước Khánh	Công ty liên kết
Công ty TNHH Sopet Gas One	Công ty liên kết
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	Thành viên quản lý chủ chốt

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

		30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Tiền mặt tồn quỹ			
+ VND		197.595.150	433.289.509
+ USD		137.745.790	182.577.140
+ EUR		227.697.930	238.558.350
+ Vàng		23.400.000	27.300.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn			
+ VND		272.763.719.374	240.347.633.177
+ USD		117.682.159.979	102.411.215.984
Các khoản tương đương tiền	(*)	999.999.999	119.000.000.000
Tiền đang chuyển - VND		-	62.848.854.061
		392.032.318.222	**525.489.428.221**

Chi tiết số dư các khoản tiến bằng ngoại tệ tại ngày 30 tháng 06 năm 2022:

	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND
Tiền mặt tồn quỹ		
+ USD	5.954,00	137.745.790
+ EUR	9.510,00	227.697.930
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		
+ USD	3.503.182,61	117.682.159.979
		118.047.603.699

(*) Chi tiết số dư các khoản tương đương tiền tại ngáy 30 tháng 06 năm 2022:

	Kỳ hạn	Lãi suất	Ngày đảo hạn	30/06/2022 VND
Ngân hàng Vietcombank	1 tháng	2,9%/năm	25/07/2022	999.999.999

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đảo hạn

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	1.835.822.849.315	1.835.822.849.315	1.113.822.849.315	1.113.822.849.315

Chi tiết số dư các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngày 30 tháng 06 năm 2022:

	Kỳ hạn	Lãi suất	30/06/2022 VND
Ngân hàng BIDV	12 tháng	4,8% - 5,5%/năm	978.000.000.000
Ngân hàng Vietcombank	12 tháng	4,6% - 6,0%/năm	344.000.000.000
Ngân háng Vietinbank	12 tháng	4,9%/năm	374.722.849.315
Ngân hàng SHB	12 tháng	5,2%/năm	139.100.000.000
			1.835.822.849.315

5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Phải thu các bên liên quan		
Công ty Cổ phần Nhiên Liệu Đồng Tháp	5.562.661.855	7.433.893.525
Công ty Cổ phần Nhiên Liệu Tây Đô	17.603.444.793	1.673.319.988
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Cửu Long	178.975.075.919	178.975.075.919
Công ty Cổ phần Hóa Dầu Phước Khánh	3.811.584.797	3.644.257.597
Công ty Cổ phần Khí Hóa Lỏng Đồng Tháp	250.815.156	250.815.156
Công ty Cổ phần Dịch Vụ Du Lịch Mỹ Trà	176.452.516	-
Công ty Cổ phần Vận Tải Xăng Dầu Đồng Tháp	-	228.000.000
Công ty TNHH Sopet Gas One	-	433.033.190
Phải thu các khách hàng khác		
Savimex Im - Ex Co.Ltd	360.708.416.227	263.838.859.849
Bright Victory Co.Ltd	124.438.372.353	73.578.235.075
Totsa Total Oil Trading S.A.	299.496.273.002	-
Công ty TNHH MTV Dầu Khí Thành Phố Hồ Chí Minh	245.494.966.430	-
Các khách hàng khác	78.991.878.282	55.829.728.090
	1.315.509.941.330	**585.885.218.389**

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Trả trước cho người bán khác		
Công ty Cổ phần Đầu Tư Nam Phúc	32.556.997.850	12.997.850
Công ty TNHH Xăng Dầu Vĩnh Phú	1.200.000.000	1.200.000.000
Công ty Cổ phần Xây Dựng Vá Thương Mại Đông Nam Á	-	6.553.033.265
Các nhà cung cấp khác	5.669.493.938	3.423.180.383
	39.426.491.788	**11.189.211.498**

5.5 Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu các bên liên quan				
Công ty Cổ phần Vận Tải Xăng Dầu Đồng Tháp	-	-	2.888.726.400	-
Phải thu các tổ chức, cá nhân khác				
Phải thu cổ phần hóa	91.317.392.649	-	91.317.392.649	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt tạm nộp	64.569.068.250	-	47.282.380.714	-
Dự thu lãi tiền gửi	46.275.397.383	-	15.059.856.701	-
Các đối tượng khác	70.748.154.377	(4.245.415.772)	61.321.404.900	(4.245.415.772)
	272.910.012.659	**(4.245.415.772)**	**217.869.761.364**	**(4.245.415.772)**

5.6 Nợ xấu

	Thời gian quá hạn VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Tại ngày 01/01/2022			
Công ty Cổ phần Hóa Dầu Phước Khánh	Trên 2 năm	3.644.257.597	1.093.277.279
Các đối tượng khác	Trên 2 năm	7.142.356.541	941.305.728
		10.786.614.138	**2.034.583.007**
Tại ngày 30/06/2022			
Công ty Cổ phần Hóa Dầu Phước Khánh	Trên 2 năm	3.644.257.597	1.093.277.279
Các đối tượng khác	Trên 2 năm	7.142.356.541	941.305.728
		10.786.614.138	**2.034.583.007**

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	Nợ phải thu bán hàng VND	Nợ phải thu người bán VND	Nợ phải thu khác VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2022	(3.971.137.850)	(535.477.509)	(4.245.415.772)	(8.752.031.131)
Tại ngày 30/06/2022	**(3.971.137.850)**	**(535.477.509)**	**(4.245.415.772)**	**(8.752.031.131)**

5.7 Hàng tồn kho

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	314.096.132.991	-	62.445.801.162	-
Nguyên liệu, vật liệu	70.477.304	-	819.100.943	-
Thành phẩm	20.987.861.132	-	2.458.565.949	-
Hàng hóa	1.852.137.574.995	-	695.357.997.147	-
	2.187.292.046.422	**-**	**761.081.465.201**	**-**

5.8 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2022	816.953.618.742	29.241.428.961	13.658.488.288	21.316.430.115	881.169.966.106
Mua sắm trong kỳ	148.000.000	242.545.455	661.567.952	252.990.909	1.305.104.316
Tăng do XDCB hoàn thành	25.042.067.244	-	-	160.157.000	25.202.224.244
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(626.149.727)	-	(626.149.727)
Tại ngày 30/06/2022	**842.143.685.986**	**29.483.974.416**	**13.693.906.513**	**21.729.578.024**	**907.051.144.939**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2022	507.756.887.199	15.942.547.231	9.401.555.508	11.303.943.618	544.404.933.556
Khấu hao trong kỳ	12.457.303.666	1.025.587.136	522.716.978	952.938.406	14.958.546.186
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(372.157.544)	-	(372.157.544)
Tại ngày 30/06/2022	**520.214.190.865**	**16.968.134.367**	**9.552.114.942**	**12.256.882.024**	**558.991.322.198**
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2022	309.196.731.543	13.298.881.730	4.256.932.780	10.012.486.497	336.765.032.550
Tại ngày 30/06/2022	**321.929.495.121**	**12.515.840.049**	**4.141.791.571**	**9.472.696.000**	**348.059.822.741**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

Tại ngày 01/01/2022	12.627.008.561	7.145.530.104	2.902.288.000	5.679.401.762	28.354.228.427
Tại ngày 30/06/2022	**17.306.597.834**	**9.375.745.104**	**2.902.288.000**	**8.016.699.975**	**37.601.330.913**

Giá trị còn lại tài sản cố định hữu hình được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay:

Tại ngày 01/01/2022	309.196.731.543	13.298.881.730	4.256.932.780	10.012.486.497	336.765.032.550
Tại ngày 30/06/2022	**321.929.495.121**	**12.515.840.049**	**4.141.791.571**	**9.472.696.000**	**348.059.822.741**

5.9 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2022	936.684.682.278	1.047.035.000	937.731.717.278
Mua trong kỳ	-	157.185.000	157.185.000
Tại ngày 30/06/2022	**936.684.682.278**	**1.204.220.000**	**937.888.902.278**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2022	-	178.104.159	178.104.159
Khấu hao trong kỳ	-	79.524.896	79.524.896
Tại ngày 30/06/2022	**-**	**257.629.055**	**257.629.055**
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2022	936.684.682.278	868.930.841	937.553.613.119
Tại ngày 30/06/2022	**936.684.682.278**	**946.590.945**	**937.631.273.223**

Giá trị còn lại tài sản cố định vô hình được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay:

Tại ngày 01/01/2022	936.684.682.278	868.930.841	937.553.613.119
Tại ngày 30/06/2022	**936.684.682.278**	**946.590.945**	**937.631.273.223**

5.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	01/01/2022	Phát sinh trong kỳ	Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ	30/06/2022
	VND	VND	VND	VND
Mua sắm tài sản cố định	-	661.567.952	(661.567.952)	-
Chi phí chuyển nhượng quyền sử dụng đất	3.587.561.818	-	-	3.587.561.818
Chi phí xây dựng kho	27.545.190.075	20.799.916.640	(24.507.048.932)	23.838.057.783
Các chi phí xây dựng dở dang khác	805.270.819	1.940.094.794	(695.175.312)	2.050.190.301
	31.938.022.712	**23.401.579.386**	**(25.863.792.196)**	**29.475.809.902**

5.11 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2022			01/01/2022		
	Giá trị đầu tư VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị đầu tư VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào công ty con	**110.465.098.507**	-		**110.465.098.507**	-	
Công ty Cổ phần Vận Tải Xăng Dầu Đồng Tháp	29.127.921.030	-	(*)	29.127.921.030	-	(*)
Công ty Cổ phần Nhiên Liệu Đồng Tháp	49.322.386.103	-	(*)	49.322.386.103	-	(*)
Công ty Cổ phần Nhiên Liệu Tây Đô	24.378.481.061	-	(*)	24.378.481.061	-	(*)
Công ty Cổ phần Dịch Vụ Du Lịch Mỹ Trà	7.636.310.313	-	(*)	7.636.310.313	-	(*)
Đầu tư vào công ty liên kết	**114.881.009.836**	**(5.675.628.268)**		**114.881.009.836**	**(3.689.626.782)**	
Công ty Cổ phần Thương Mại Dầu khí Cửu Long	33.351.813.109	-	(*)	33.351.813.109		(*)
Công ty Cổ phần Khí Hóa Lỏng Đồng Tháp	22.458.676.037	-	(*)	22.458.676.037	-	(*)
Công ty Cổ phần Hóa Dầu Phước Khánh	44.100.000.000	(5.675.628.268)	(*)	44.100.000.000	(3.689.626.782)	(*)
Công ty TNHH Sopet Gas One	14.970.520.690	-	(*)	14.970.520.690	-	(*)
Đầu tư gòp vốn vào đơn vị khác	**24.803.879.518**	**(4.105.202.100)**		**24.803.879.518**	**(4.105.202.100)**	
Công ty Cổ phần Vận Tải Dầu Khí Mêkông	4.105.202.100	(4.105.202.100)	(*)	4.105.202.100	(4.105.202.100)	(*)
Công ty Cổ phần Du Lịch Đồng Tháp	1.909.066.305	-	(*)	1.909.066.305	-	(*)
Công ty Cổ phần Vận Tải Âu Lạc	9.367.277.297	-	(*)	9.367.277.297	-	(*)
Công ty Cổ phần Đầu Tư Xây Dựng Viễn Thông Đồng Thàp	5.832.919.683	-	(*)	5.832.919.683	-	(*)
Công ty Cổ phần Thương Mại Long Thành	3.589.414.133	-	(*)	3.589.414.133	-	(*)
	250.149.987.861	**(9.780.830.368)**		**250.149.987.861**	**(7.794.828.882)**	

(*) Công ty không có thông tin về giá trị hợp lý tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và ngày 01 tháng 01 năm 2022 của các khoản đầu tư này.

Công ty con:

- Công ty Cổ phần Vận Tải Xăng Dầu Đồng Tháp: kinh doanh vận tải,... Công ty sở hữu 2.407.272 cổ phần chiếm 51% vốn điều lệ.
- Công ty Cổ phần Nhiên Liệu Đồng Tháp: kinh doanh xăng dầu,... Công ty sở hữu 5.429.113 cổ phần chiếm 51% vốn điều lệ.
- Công ty Cổ phần Dịch Vụ Du Lịch Mỹ Trà: kinh doanh nhà hàng, khách sạn,... Công ty sở hữu 926.175 cổ phần chiếm 50% vốn điều lệ.
- Công ty Cổ phần Nhiên Liệu Tây Đô: kinh doanh xăng dầu,... Công ty sở hữu 2.295.000 cổ phần chiếm 64% vốn điều lệ.

Công ty liên kết:

- Công ty Cổ phần Khí Hóa Lỏng Đồng Tháp: Kinh doanh gas, khí hóa lỏng,... Công ty sở hữu 2.040.000 cổ phần chiếm 34% vốn điều lệ.
- Công ty Cổ phần Hóa Dầu Phước Khánh: Kho bãi và lưu giữ hang hóa. Công ty sở hữu 4.410.000 cổ phần chiếm 49% vốn điều lệ.
- Công ty TNHH Sopet Gas One: Kinh doanh khí gas hóa lỏng. Công ty góp vốn 600.000 USD chiếm 20% vốn điều lệ.
- Công ty Cổ phần Thương Mại Dầu Khí Cửu Long: kinh doanh xăng dầu,... Công ty sở hữu 2.205.000 cổ phần chiếm 37,61% vốn điều lệ.

Đơn vị khác:

- Công ty Cổ phần Vận Tải Dầu Khí Mêkông: kinh doanh vận tải,... Công ty sở hữu 17.192.200.000 cổ phần chiếm 18,49% vốn điều lệ.
- Công ty Cổ phần Du Lịch Đồng Tháp: kinh doanh nhà hàng, khách sạn,... Công ty sở hữu 2.084.660.000 chiếm 2,6% vốn điều lệ.
- Công ty Cổ phần Vận Tải Âu Lạc: kinh doanh vận tải,.... Công ty sở hữu 4.251.520.000 cổ phần chiếm 0,75% vốn điều lệ.
- Công ty Cổ phần Đầu Tư Xây Dựng Viễn Thông Đồng Thập: Sản xuất dây, cáp điện,.... Công ty sở hữu 1.050.000.000 cổ phần chiếm 10,50% vốn điều lệ.
- Công ty Cổ phần Thương Mại Long Thành: kinh doanh nhiên liệu,.... Công ty sở hữu 3.450.060.000 cổ phần chiếm 17,38% vốn điều lệ.

5.12 Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Lợi thế kinh doanh chờ phân bổ	13.358.921.371	14.399.876.281
Chi phí khác	301.965.426	318.799.570
	13.660.886.797	**14.718.675.851**

5.13 Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Phải trả các bên liên quan		
Công ty Cổ phần Vận Tải Xăng Dầu Đồng Tháp	3.310.681.366	44.660.155
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Cửu Long	31.900.000	31.900.000
Công ty Cổ phần Nhiên Liệu Tây Đô	-	267.620.000
Công ty Cổ phần Dịch Vụ Du Lịch Mỹ Trà	-	22.059.610
Phải trả các nhà cung cấp khác		
Công ty Cổ phần Lọc Hóa dầu Bình Sơn	640.780.647.331	328.620.382.753
Chi Nhánh Phân Phối Sản Phẩm Lọc Dầu Nghi Sơn - Tập Đoàn Dầu Khí Việt Nam	1.269.743.693.430	112.810.236.973
Horizon Impex Pte .Ltd	845.439.562.021	-
PNX Petroleum Singapore Pte .Ltd	356.056.480.135	-
Soleum Energy Pte Ltd	-	300.668.183.867
Trafigura Pte Ltd	-	231.277.627.163
Các nhà cung cấp khác	25.759.782.528	11.860.816.248
	3.141.122.746.811	**985.603.486.769**

5.14 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Trả trước của các khách hàng khác		
Công ty Cổ phần Đầu Tư Nam Phúc	32.538.094.620	-
Công ty TNHH Hoàng Gia Minh Lợi	190.000.000	190.000.000
Các khách hàng khác	264.346.368	25.561.422
	32.992.440.988	**215.561.422**

5.15 Thuế và các khoản phải nộp/(phải thu) Nhà nước

	01/01/2022		Số phát sinh trong kỳ		30/06/2022	
	Phải nộp VND	Phải thu VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Phải thu VND	Phải nộp VND
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	6.969.884.661	-	113.705.013.032	(120.674.897.693)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	(607.148.568)	15.597.247.854	(7.128.178.811)	-	7.861.920.475
Thuế thu nhập cá nhân	451.143.382	-	420.725.786	(722.826.372)	-	149.042.796
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	117.803.905	-	2.730.095.064	(2.730.095.064)	-	117.803.905
Thuế bảo vệ môi trường	53.294.890.508	-	336.553.127.900	(334.829.089.229)	-	55.018.929.179
Các khoản khác	-	-	36.803.640	(36.803.640)	-	-
	60.833.722.456	**(607.148.568)**	**469.043.013.276**	**(466.121.890.809)**	**-**	**63.147.696.355**

Thuế giá trị gia tăng: Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng 0%, 5%, 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp: Công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	6 tháng đầu năm 2022 VND	6 tháng đầu năm 2021 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	83.255.929.870	90.221.948.809
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế TNDN:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	50.000.000	100.934.117
- Các khoản điều chỉnh giảm	(5.319.690.600)	-
Chuyển lỗ trong năm	-	(90.322.882.926)
Thu nhập chịu thuế	77.986.239.270	-
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Tổng thuế TNDN phải nộp	**15.597.247.854**	**-**

5.16 Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác		
Trích trước chi phí lãi vay	988.799.177	644.730.613

5.17 Phải trả ngắn hạn, dài hạn khác

5.17.1 Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Phải trả các bên liên quan		
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Cửu Long - Phải trả khác	1.511.659.545	1.511.659.545
Phải trả các đơn vị và cá nhân khác		
Trafigura Pte .Ltd - Nhận ký quỹ	131.406.198.637	-
PNX Petroleum Singapore Pte Ltd - Nhận ký quỹ	-	148.594.368.869
Total Trading Asia Pte Ltd - Nhận ký quỹ	-	118.646.590.169
Vietnam National Petroleum Corporation - Singapore - Nhận ký quỹ	-	165.909.353.529
Bảo hiểm xã hội	200.236.203	152.336.507
Bảo hiểm y tế	64.897.782	56.434.543
Bảo hiểm thất nghiệp	40.072.635	34.085.173
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	5.791.187.417	9.085.379.896
	139.014.252.219	**443.990.208.231**

5.17.2 Phải trả dài hạn khác

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Phải trả các đơn vị và cá nhân khác		
Tạm ứng vốn dự trữ	223.428.989.598	223.428.989.598
Phải trả, phải nộp khác	3.422.014.155	3.422.014.155
	226.851.003.753	**226.851.003.753**

5.18 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác				
Ngân hàng BIDV	1.340.685.136.519	1.340.685.136.519	668.316.517.318	668.316.517.318
Ngân hàng Vietinbank	609.545.372.115	609.545.372.115	681.705.143.700	681.705.143.700
Ngân hàng Vietcombank	744.856.500.595	744.856.500.595	529.494.661.463	529.494.661.463
Ngân hàng MBbank	174.375.473.522	174.375.473.522	-	-
	2.869.462.482.751	**2.869.462.482.751**	**1.879.516.322.481**	**1.879.516.322.481**

Đây lá các khoản vay có thời hạn không quá 12 tháng tại các ngân hàng để bổ sung vốn kinh doanh với lãi suất linh động qua từng thời kỳ. Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được bảo đảm bằng giá trị tài sản cố định của Công ty (xem thuyết minh số 5.8 và 5.9).

Chi tiết số dư khoản vay và nợ ngắn hạn tại ngáy 30 thàng 06 năm 2022

	Kỳ hạn	Hạn mức VND	Lãi suất %/năm	30/06/2022 VND
Ngân hàng BIDV	2,5 tháng	3.000.000.000.000	2,5% - 4,4%	1.340.685.136.519
Ngân háng Vietinbank	3 tháng	3.000.000.000.000	2,50%	609.545.372.115
Ngân háng Vietcombank	3 thàng	1.500.000.000.000	1,8% - 2,4%	744.856.500.595
Ngân hàng MBbank	3 tháng	351.450.000.000	4,90%	174.375.473.522
				2.869.462.482.751

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong kỳ như sau:

	Vay ngân háng VND
Tại ngáy 01/01/2022	1.879.516.322.481
Phát sinh vay trong kỳ	9.983.332.530.747
Số tiến vay đã trả trong kỳ	(8.998.985.702.675)
Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại gốc ngoại tệ cuối kỳ	5.599.332.198
Tại ngày 30/06/2022	**2.869.462.482.751**

5.19 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	6 tháng đầu năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Tại ngày đầu kỳ	5.939.082.059	15.304.152.675
Sử dụng quỹ trong kỳ	(1.688.582.000)	(9.365.070.616)
Tại ngăy cuối kỳ	**4.250.500.059**	**5.939.082.059**

5.20 Quỹ bình ổn giá

	6 tháng đầu năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Tại ngáy đầu kỳ	221.894.649.632	387.776.920.481
Trích lập quỹ trong kỳ	48.142.596.749	36.716.233.820
Sử dụng quỹ trong kỳ	(41.428.759.500)	(202.598.504.669)
Tại ngáy cuối kỳ	**228.608.486.881**	**221.894.649.632**

5.21 Vốn chủ sở hữu

5.21.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2021	873.239.800.000	60.079.871.219	(124.637.335.140)	808.682.336.079
Lãi trong kỳ	-	-	90.221.948.809	90.221.948.809
Chia cổ tức	-	-	(13.300.000)	(13.300.000)
Tại ngày 30/06/2021	**873.239.800.000**	**60.079.871.219**	**(34.428.686.331)**	**898.890.984.888**
Tại ngày 01/07/2021	873.239.800.000	60.079.871.219	(34.428.686.331)	898.890.984.888
Lãi trong kỳ	-	-	30.293.478.111	30.293.478.111
Tại ngày 31/12/2021	**873.239.800.000**	**60.079.871.219**	**(4.135.208.220)**	**929.184.462.999**
Tại ngày 01/01/2022	873.239.800.000	60.079.871.219	(4.135.208.220)	929.184.462.999
Lãi trong kỳ	-	-	67.658.682.016	67.658.682.016
Tại ngày 30/06/2022	**873.239.800.000**	**60.079.871.219**	**63.523.473.796**	**996.843.145.015**

5.21.2 Chi tiết vốn góp của các cổ đông

	30/06/2022		01/01/2022	
	VND	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ
Cổ đông Nhà Nước	861.268.540.000	98,63%	861.268.540.000	98,63%
Các cổ đông khác	11.971.260.000	1,37%	11.971.260.000	1,37%
	873.239.800.000	**100%**	**873.239.800.000**	**100%**

5.21.3 Cổ phiếu

	30/06/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	87.323.980	87.323.980
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	87.323.980	87.323.980
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
	87.323.980	**87.323.980**
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	87.323.980	87.323.980
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
	87.323.980	**87.323.980**

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu.

5.22 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

	30/06/2022	01/01/2022
- Đô la Mỹ (USD)	3.509.136,61	4.527.160,37
- Euro (EUR)	9.510,00	9.510,00

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÁY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	6 tháng đầu năm 2022 VND	6 tháng đầu năm 2021 VND
Doanh thu bán hàng	9.865.197.395.799	4.885.200.377.034
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.765.683.842	2.900.668.638
	9.869.963.079.641	**4.888.101.045.672**

Các phát sinh giao dịch bán hàng vá cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan được trình bày ở thuyết minh 9.2.

6.2 Giá vốn hàng bán

	6 tháng đầu năm 2022 VND	6 tháng đầu năm 2021 VND
Giá vốn bán hàng	9.624.712.359.098	4.696.426.308.338

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2022 VND	6 tháng đầu năm 2021 VND
Lãi tiền gửi, lãi ký quỹ	36.281.688.751	22.615.852.720
Cổ tức, lợi nhuận được chia	5.319.690.600	345.006.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	60.049.991.878	16.777.587.679
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	2.818.262.031	726.486.674
Doanh thu hoạt động tài chính khác	18.589.559	1.684.021.792,00
	104.488.222.819	**42.148.954.865**

6.4 Chi phí tài chính

	6 tháng đầu năm 2022 VND	6 tháng đầu năm 2021 VND
Chi phí lãi vay	23.724.013.426	24.707.035.237
Lỗ chênh lệch tỷ giá	119.329.397.342	18.572.841.458
Chi phí dự phòng tổn thất đầu tư	1.986.001.486	-
Chi phí hoạt động tài chính khác	88.170.500	868.895.073
	145.127.582.754	**44.148.771.768**

6.5 Chi phí bán hàng

	6 tháng đầu năm 2022 VND	6 tháng đầu năm 2021 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	20.998.663.292	23.201.901.500
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.844.984.019	12.616.470.960
Chi phí hao hụt định mức xăng dầu	30.613.917.025	12.626.939.628
Chi phí vận chuyển hàng hóa	19.261.929.325	11.463.414.693
Chi phí bán hàng khác	30.022.626.302	26.532.032.851
	114.742.119.963	**86.440.759.632**

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	6 tháng đầu năm 2022 VND	6 tháng đầu năm 2021 VND
Chi phí nhân viên quản lý	2.900.000.000	3.128.488.500
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.193.087.063	915.828.022
Chi phí quản lý khác	6.623.274.056	10.485.226.876
	10.716.361.119	**14.529.543.398**

6.7 Thu nhập khác

	6 tháng đầu năm 2022 VND	6 tháng đầu năm 2021 VND
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	89.889.635	-
Trong đó:		
- Giá trị thu hồi thanh lý tài sản cố định	*343.881.818*	-
- Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	*(253.992.183)*	-
Thu nhập từ bồi thường vi phạm hợp đồng	3.898.100.000	1.268.697.018
Thu nhập khác	165.060.709	349.568.507
	4.153.050.344	**1.618.265.525**

6.8 Chi phí khác

	6 tháng đầu năm 2022 VND	6 tháng đầu năm 2021 VND
Chi phí chậm thanh toán, nộp thuế	50.000.000	96.826.029
Chi phí khác	-	4.108.088
	50.000.000	**100.934.117**

6.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	6 tháng đầu năm 2022 VND	6 thảng đầu năm 2021 VND
Chi phí nhân công	23.898.663.292	26.330.390.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.038.071.082	13.532.298.982
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.418.194.342	20.975.961.224
Chi phí khác	67.103.552.366	40.131.652.824
	125.458.481.082	**100.970.303.030**

6.10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Thông tin về lãi trên cổ phiếu được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

7.1 Tiền thu từ đi vay

	6 tháng đầu năm 2022 VND	6 tháng đầu năm 2021 VND
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	9.983.332.530.747	5.883.018.924.825

7.2 Tiền trả nợ gốc vay

	6 tháng đầu năm 2022 VND	6 tháng đầu năm 2021 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	8.998.985.702.675	5.407.882.769.113

8. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Công ty có các tài sản tài chính như các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Ban Tổng Giám đốc xem xét, thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho các rủi ro nói trên như sau:

i Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỉ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỉ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của mình.

Công ty có rủi ro ngoại tệ do thực hiện mua và bán hàng hóa bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Công ty. Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch mua và bán hàng trong tương lai bằng ngoại tệ.

Rủi ro tin dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bảng cân đối kế toán tại ngày kết thúc kỳ tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

ii Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền. Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến trên hợp đồng cơ sở chưa được chiết khấu:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng cộng VND
Ngày 30 tháng 06 năm 2022			
Các khoản vay và nợ	2.869.462.482.751	-	2.869.462.482.751
Phải trả người bán	3.141.122.746.811	-	3.141.122.746.811
Phải trả khác và chi phí phải trả	137.938.662.417	226.851.003.753	364.789.666.170
	6.148.523.891.979	**226.851.003.753**	**6.375.374.895.732**
Ngày 01 tháng 01 năm 2022			
Các khoản vay và nợ	1.879.516.322.481	-	1.879.516.322.481
Phải trả người bán	985.603.486.769	-	985.603.486.769
Phải trả khác và chi phí phải trả	442.899.424.380	226.851.003.753	669.750.428.133
	3.308.019.233.630	**226.851.003.753**	**3.534.870.237.383**

Tài sản đảm bảo

Công ty đã dùng tài sản cố định của mình để đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 và ngày 30 tháng 06 năm 2022 (xem tại thuyết minh 5.8 và 5.9).

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Tài sản tài chính				
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.835.822.849.315	1.113.822.849.315	1.835.822.849.315	1.113.822.849.315
Phải thu khách hàng	1.315.509.941.330	585.885.218.389	1.311.538.803.480	581.914.080.539
Phải thu khác	272.910.012.659	217.869.761.364	268.664.596.887	213.624.345.592
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	24.803.879.518	24.803.879.518	24.803.879.518	24.803.879.518
Tiền và các khoản tương đương tiền	392.032.318.222	525.489.428.221	392.032.318.222	525.489.428.221
	3.841.079.001.044	**2.467.871.136.807**	**3.832.862.447.422**	**2.459.654.583.185**
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	2.869.462.482.751	1.879.516.322.481	2.869.462.482.751	1.879.516.322.481
Phải trả người bán	3.141.122.746.811	985.603.486.769	3.141.122.746.811	985.603.486.769
Phải trả khác và chi phí phải trả	364.789.666.170	669.750.428.133	364.789.666.170	669.750.428.133
	6.375.374.895.732	**3.534.870.237.383**	**6.375.374.895.732**	**3.534.870.237.383**

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30 tháng 06 năm 2022 và ngày 01 tháng 01 năm 2022. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc kỳ tài chính.

9. CÁC THÔNG TIN KHÁC

9.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Kế toán trưởng và các thành viên Ban Tổng Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không phát sinh giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	6 tháng đầu năm 2022 VND	6 tháng đầu năm 2021 VND
Hội đồng Quản trị	195.098.712	296.507.692
Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	1.280.350.186	1.305.607.692
Ban Kiểm Soát	337.933.753	364.366.317
	1.813.382.651	**1.966.481.701**

9.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan:

Công ty liên quan	Nội dung	6 tháng đầu năm 2022 VND	6 tháng đầu năm 2021 VND
Công ty Cổ phần Vận Tải Xăng Dầu Đồng Tháp	Bán hàng/dịch vụ	498.272.728	867.980.499
	Mua hàng/dịch vụ	16.098.909.770	8.839.632.308
	Cổ tức được chia	722.181.600	-
Công ty Cổ phần Nhiên Liệu Đồng Tháp	Bán hàng/dịch vụ	1.908.907.033.086	1.085.279.176.746
	Mua hàng/dịch vụ	428.120.000	-
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Tây Đô	Bán hàng/dịch vụ	541.610.925.710	273.377.204.447
	Mua hàng/dịch vụ	129.172.727	100.000.000
Công ty Cổ phần Dịch Vụ Du Lịch Mỹ Trà	Bán hàng/dịch vụ	163.381.959	687.272.727
	Mua hàng/dịch vụ	-	294.743.636
Công ty Cổ phần Thương Mại Dầu khí Cửu Long	Bán hàng/dịch vụ	-	427.971.119.897
Công ty TNHH Sopet Gas One	Bán hàng/dịch vụ	-	313.847.261
Công ty Cổ phần Hóa Dầu Phước Khánh	Bán hàng/dịch vụ	1.379.388.364	-
Công ty Cổ phần Khí Hóa Lỏng Đồng Tháp	Cổ tức được chia	4.080.000.000	-

Số dư các khoản phải thu, phải trả với các bên có liên quan

Công ty liên quan	Nội dung	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Phải thu các bên liên quan			
Công ty TNHH Gas Sopet	Phải thu thương mại	-	433.033.190
Công ty Cổ phần Nhiên Liệu Đồng Tháp	Phải thu thương mại	5.562.661.855	7.433.893.525
Công ty Cổ phần Nhiên Liệu Tây Đô	Phải thu thương mại	17.603.444.793	1.673.319.988
Công ty Cổ phần Thương Mại Dầu Khí Cửu Long	Phải thu thương mại	178.975.075.919	178.975.075.919
Công ty Cổ phần Vận Tải Xăng Dầu Đồng Tháp	Phải thu thương mại	-	228.000.000
	Phải thu cổ tức	-	2.888.726.400
Công ty Cổ phần Dịch Vụ Du Lịch Mỹ Trà	Phải thu thương mại	176.452.516	-
Công ty Cổ phần Hóa Dầu Phước Khánh	Phải thu thương mại	3.811.584.797	3.644.257.597
Công ty Cổ phần Khí Hóa Lỏng Đồng Tháp	Phải thu thương mại	250.815.156	250.815.156
Phải trả các bên liên quan			
Công ty Cổ phần Vận Tải Xăng Dầu Đồng Tháp	Phải trả thương mại	3.310.681.366	44.660.155
Công ty Cổ phần Nhiên Liệu Tây Đô	Phải trả thương mại	-	267.620.000
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Cửu Long	Phải trả thương mại	31.900.000	31.900.000
	Phải trả khác	1.511.659.545	1.511.659.545
Công ty Cổ phần Dịch Vụ Du Lịch Mỹ Trá	Phải trả thương mại	-	22.059.610

9.3 Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính chủ yếu là theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chủ yếu của Công ty là kinh doanh thương mại xăng, dầu, nhớt,...

Thông tin bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty có hoạt động kinh doanh chính là kinh doanh thương mại xuất khẩu vá nội địa.

6 thảng đầu nám 2022	**Hoạt động xuất khẩu** VND	**Tiêu thụ nội địa** VND	**Cộng** VND
Doanh thu thuần	5.625.185.431.789	4.244.777.647.852	9.869.963.079.641
Chi phí phàn bổ	(5.485.409.753.886)	(4.139.302.605.212)	(9.624.712.359.098)
Kết quả kinh doanh bộ phận	**139.775.677.903**	**105.475.042.640**	**245.250.720.543**
Chi phí không phân bổ			(125.458.481.082)
Doanh thu hoạt động tài chính			104.488.222.819
Chi phí hoạt động tài chính			(145.127.582.754)
Thu nhập khác			4.153.050.344
Chi phí khác			(50.000.000)
Lợi nhuận trước thuế			**83.255.929.870**
Lợi nhuận sau thuề TNDN			**67.658.682.016**
Váo ngày 30/06/2022			
Tài sản và nợ phải trả			
Tài sản của bộ phận	854.008.837.115	461.501.104.215	1.315.509.941.330
Tài sản không phàn bổ			6.392.393.160.761
Tổng tái sản			**7.707.903.102.091**
Nợ phải trả không phân bổ			6.711.059.957.076
Tổng nợ phải trả			**6.711.059.957.076**
6 thảng đầu năm 2021			
Doanh thu thuần	1.950.227.413.966	2.937.873.631.706	4.888.101.045.672
Chi phí phân bổ	(1.873.754.091.541)	(2.822.672.216.797)	(4.696.426.308.338)
Kết quả kinh doanh bộ phận	**76.473.322.425**	**115.201.414.909**	**191.674.737.334**
Chi phí không phăn bổ			(100.970.303.030)
Doanh thu hoạt động tài chính			42.148.954.865
Chi phí hoạt động tài chính			(44.148.771.768)
Thu nhập khàc			1.618.265.525
Chi phí khác			(100.934.117)
Lợi nhuận trước thuề			**90.221.948.809**
Lợi nhuận sau thuế TNDN			**90.221.948.809**
Vảo ngày 30/06/2021			
Tài sản và nợ phải trả			
Tài sản của bộ phận	321.947.255.256	230.403.490.245	552.350.745.501
Tài sản không phân bổ			4.637.726.376.029
Tổng tải sản			**5.190.077.121.530**
Nợ phải trả không phân bổ			4.291.186.136.642
Tổng nợ phải trà			**4.291.186.136.642**

9.4 Giả định hoạt động liên tục

Vào ngày 30 tháng 06 năm 2022, nợ ngắn hạn của Công ty vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền 345.502.801.388 VND. Váo ngày phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty đã lập kế hoạch cho 12 tháng tiếp theo bao gồm dòng tiến dự kiến sẽ tạo ra từ hiệu quả hoạt động kinh doanh cũng như việc thanh lý một số tái sản dài hạn không cần dùng. Do đó, Công ty hoàn toàn có thế hoàn trả các khoản nợ khi đến hạn và tiếp tục hoạt động trong nhiều năm tài chính tiếp theo. Dựa trên cơ sở này, Ban Tổng Giám đốc Công ty vẫn tiến hành lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở đáp ứng giả định hoạt động liên tục theo quy định hiện hành.

9.5 Các sự kiện phát sinh sau ngáy kết thúc kỳ tái chính

Ngày 22 tháng 07 năm 2022, Công ty miễn nhiệm ông Trần Quang Sĩ - Chủ tịch hội đồng Quản trị. Đồng thời, Công ty đang trong quà trình hoàn tất các thủ tục để bầu cử chủ tịch Hội đồng Quản trị mới.

Ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

PHẠM VĂN BỀN	**NGUYỄN XUÂN TUYỂN**	**LÊ THANH MẪN**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		Đồng Tháp, ngáy 12 tháng 09 năm 2022